

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG  
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

**I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)**

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

**- Giới thiệu và sứ mệnh**

Trường Đại học Dầu khí Việt Nam là trường đại học Công lập đặc biệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư thành lập, quản lý và vận hành. Trường có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết đào tạo với NCKH và thực tiễn sản xuất kinh doanh của ngành Dầu khí, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành Dầu khí Việt Nam và của Đất nước. Thực hiện trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng

**- Địa chỉ các trụ sở**

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	CSC	Bà Rịa-Vũng Tàu	150.000	10.551

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
1.2.1	Kỹ thuật hoá học					19		

	(8520301)							
1.2.2	Kỹ thuật dầu khí (8520604)					22		
1.2.3	Công trình biển (8520608)					6		
2.	Đại học							
2.1	Chính quy					220		
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Kỹ thuật hoá học (7520301)					136		
2.1.1.2	Kỹ thuật địa chất (7520501)					61		
2.1.1.3	Kỹ thuật dầu khí (7520604)					23		
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm							

	non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa							

	học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		x		
2	Năm tuyển sinh 2019		x		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành							

IV							
Khối ngành V							
Ngành Dầu khí (Gồm 03 ngành Đào tạo là Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Hóa học và Kỹ thuật Địa chất	7520600						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	58	19	100	55	20
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí (hệ liên kết với NMT, Mỹ)	7520501_LK						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00				25	0	19.5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Kỹ thuật Dầu khí (hệ liên kết với NMT, Mỹ)	7520604_LK						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00				25	4	19.5

Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01						
Kỹ thuật Hóa học (hệ liên kết với NMT, Mỹ)	7520301_LK						
Toán, Vật lí, Hóa học	A00				25	0	19.5
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 150.000 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 48 phòng
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 32.5 m<sup>2</sup>/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	27	2417
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	180
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	140
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	462
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	550
6	Số phòng học đa phương tiện	6	515
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	4	570
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	163
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	30	2403

#### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

#### 1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	4475
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	



1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

**1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)**

1.1. Đối tượng tuyển sinh

+ Đối với hệ chính quy:

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM và Đại học Quốc gia Hà Nội

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mở và Công nghệ New Mexico (Mỹ)

- Tuyển thẳng sinh viên các trường ĐH kỹ thuật khác có nguyện vọng

- Thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM và Đại học Quốc gia Hà Nội

- Thí sinh có kết quả học tập bậc THPT từ 6.5/10 (tốt nghiệp THPT)

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

### *1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Xét tuyển;

+ Đối với hệ chính quy:

- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào hệ chính quy PVU (theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT).

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội

+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):

- Xét tuyển thẳng các sinh viên đang học các trường đại học kỹ thuật có nguyện vọng

- Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào hệ liên kết PVU (theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT).

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả học tập bậc THPT từ 6.5/10 (tốt nghiệp THPT)

### *1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

*a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;*



	đại học											
1.1	Kỹ thuật Hóa học (liên kết Mỹ)	7520301_LK	15	15	A00		D07					
1.2	Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí (Liên kết Mỹ)	7520501_LK	15	15	A00		A01					
1.3	Ngành Dầu khí (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất- 7520501, Kỹ thuật Dầu khí- 7520604,	7520600	80	20	A00		D07					

	Kỹ thuật Hóa học- 7520301)											
1.4	Kỹ thuật Dầu khí (liên kết Mỹ)	7520604_LK	15	15	A00		A01					

### *1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

#### **+ Đối với hệ chính quy:**

- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lí, Hóa học; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.

- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội nếu có nguyện vọng.

#### **+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- Tất cả các thí sinh đang là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác nếu có nguyện vọng

- Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 có kết quả Tổ hợp môn xét tuyển (A00): Toán, Vật lí, Hóa học;

*A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh; D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh*, đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (Điểm đủ để nhận hồ sơ ĐKXT) là 15.00 (đã tính điểm ưu tiên) đều đủ ĐKXT.

- Tất cả các thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội nếu có nguyện vọng.

- Tất cả các thí sinh là học sinh THPT có kết quả học tập trung bình THPT là 6.5/10.

*1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- **Mã số trường:** PVU;

- **Mã số ngành (Đại học chính quy):** Tuyển sinh chung Ngành Dầu khí với mã đăng ký chung: **7520600** (gồm 03 ngành Kỹ thuật Địa chất: 7520501; Kỹ thuật Dầu khí: 7520604 và Kỹ thuật Hóa học: 7520301). Phân ngành sau năm thứ nhất.

- **Tổ hợp xét tuyển chung cho 03 ngành (Đại học chính quy):** A00 *Toán, Vật lý, Hóa học*; D07 *Toán, Hóa học, Tiếng Anh*.

- **Mã số ngành (Hệ liên kết):** ngành Khoa học trái đất/Địa chất Dầu khí: **7520501\_LK**; Kỹ thuật Dầu khí: **7520604\_LK** và Kỹ thuật Hóa học: **7520301\_LK**.

- **Tổ hợp xét tuyển riêng cho từng ngành (Hệ liên kết):** Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*; A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*; Ngành Kỹ thuật Dầu khí: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*, A01: *Toán, Vật lý, Tiếng Anh*; Ngành Kỹ thuật Hóa học: A00: *Toán, Vật lý, Hóa học*, D07: *Toán, Hóa học, Tiếng Anh*.

*1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

**+ Đối với hệ chính quy:**

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:**

Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- **Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực** của Đại học Quốc gia TPHCM và Đại học Quốc gia Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2021.

**+ Đối với hệ liên kết với Học viện Mỹ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- **Xét tuyển thẳng** thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2021

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:** Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

-  
**Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực** của Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2021.

- **Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT**: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2021

*1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...*

+ **Đối với hệ chính quy:**

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:**

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

+ **Đối với hệ liên kết với Học viện Mỏ và Công nghệ New Mexico (Mỹ):**

- **Xét tuyển thẳng** thí sinh là sinh viên các trường đại học kỹ thuật khác có nguyện vọng: bắt đầu nhận hồ sơ từ tháng 4/2021

- **Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT**: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Theo quy định của Bộ GD&ĐT

*1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

+ **Đối với hệ chính quy**: Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ dành cho sinh viên đại học công lập. Học phí có thể tăng nếu được phê duyệt đề án tự chủ.



+ Đối với hệ liên kết với Học viện New Mexico (Mỹ):

- Ngành Kỹ thuật Dầu khí: 75 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 9.660USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Kỹ thuật Hóa học: 79 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.239USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)
- Ngành Khoa học Trái đất/Địa chất Dầu khí: 72 triệu/năm học (trong thời gian học tại PVU); 10.278USD/năm học (trong thời gian học tại Mỹ)

*1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

- Trong từng học kỳ, các SV đạt kết quả học tập từ loại giỏi trở lên sẽ được cấp học bổng (lên đến 3.000.000đ/suất/HK). Ngoài ra, sinh viên học tập đạt loại giỏi cũng được các Công ty Dầu khí Quốc tế trao học bổng (lên đến 1500USD/suất). Hàng năm, SV có kết quả học tập xuất sắc sẽ có cơ hội nhận học bổng thực tập nước ngoài. Đặc biệt, sinh viên xuất sắc ngành Hóa dầu được cấp học bổng thực tập tại Mỹ (UOP) và Đan Mạch (Handol Topsoe). Những SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập khá trở lên sẽ được hưởng học bổng toàn phần trong suốt khóa học do các đơn vị của PVN tài trợ (12 triệu đồng/suất/năm học);
- Toàn bộ SV được ở miễn phí KTX với trang thiết bị đảm bảo sinh hoạt và học tập.

*1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).*

*1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.*

*1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù*

- Tổng số giảng viên cơ hữu: 48 (07 PGS; 22 TS; 19 ThS)
- Tổng số giảng viên thỉnh giảng: 30
- Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù: không

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)...

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	80	0	61	0	44	0	100	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0

Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
----------------	---	---	---	---	---	---	---	---

*1.13.2. Năm tuyển sinh 2020*

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	100	0	55	0	37	0	100	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

*1.14. Tài chính*

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 53.119.012.850đ đồng (bao gồm nguồn thu từ kinh phí Tập đoàn cấp, thu từ đào tạo SV và Cao học, nguồn thu từ dịch vụ, NCKH...);

- *Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 6.829.065 đồng/năm (chi phí không bao gồm lương của GV và hoạt động bộ máy).*

**2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)**

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên:

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

<b>STT</b>	<b>Tiêu đề</b>	<b>Nội dung</b>

**3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

*3.1. Đối tượng tuyển sinh*

Tuyển sinh tất cả các sinh viên đã có bằng đại học kỹ thuật thứ nhất có nguyện vọng học bằng thứ hai

*3.2. Phạm vi tuyển sinh*

Trong cả nước

*3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

Thi tuyển và xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh và cấp bằng ĐH thứ hai.

*3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật Địa chất	7520501	25		731/BGDĐT-GDDH	20/03/2001	Bộ GD&ĐT	
2	Kỹ thuật Dầu khí	7520604	25		731/BGDĐT-GDDH	20/03/2001	Bộ GD&ĐT	

3	Kỹ thuật Hóa học	7520301	25		731/BGDDĐT- GDDH	20/03/2001	Bộ GD&ĐT	
---	---------------------	---------	----	--	---------------------	------------	----------	--

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

Tất cả các sinh viên đã tốt nghiệp các trường đại học kỹ thuật

3.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

Trường tổ chức xét tuyển và thi tuyển theo quy chế đào tạo văn bằng 2 của Bộ GD&ĐT.

3.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

Bắt đầu nhận đăng ký từ tháng 4/2021. Chi tiết về tuyển sinh và đào tạo có trên trang thông tin của Trường hoặc liên hệ trực tiếp với Phòng Đào tạo của Trường.

3.8. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

3.9. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí xác định trên cơ sở thu bù chi.

3.10. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*



**4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

*4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)*

*4.2. Chỉ tiêu đào tạo*

*4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào*

*4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).*

**5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học**

5.1. Đối tượng tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

<b>STT</b>	<b>Tiêu đề</b>	<b>Nội dung</b>

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

**HIỆU TRƯỞNG**

*Ngày xác nhận: 09/04/2021*

*Ngày báo cáo: 30/03/2021*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)*

**Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Lê Văn Sỹ	Nam	Phó giáo sư	TS	Hệ thống công nghiệp và chế tạo	x				
2	Lê Quốc Phong	Nam		TS	Cơ khí động lực	x				

3	Nguyễn Thu Hồng	Nữ		THS	Phương pháp dạy & học tiếng Anh chuyên nghiệp	x				
4	Ngô Thu Kiều	Nữ		THS	Ngôn ngữ học	x				
5	Trần Hữu Nam	Nam		TS	Cơ học ứng dụng	x				
6	Trần Ngọc Cung	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất	x				
7	Nguyễn Tố Nga	Nữ		THS	Vật lý	x				
8	Phạm Hồng Quang	Nam	Phó giáo sư	TS	Vật lý	x				
9	Trịnh Quang Trung	Nam		TS	Công nghệ thông tin	x				

10	Vũ Minh Hùng	Nam		TS	Cơ Điện tử	x				
11	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ		THS	Ngôn ngữ học ứng dụng	x				
12	Đào Đức Cường	Nam		TS	Quản lý công nghiệp	x				
13	Lê Quốc Huy	Nam		ĐH	Công nghệ thông tin	x				
14	Nguyễn Hoàng Ngọc Tú	Nữ		THS	lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
15	Phùng Thanh Loan	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	x				

16	Nguyễn Thị Hải Hà	Nữ		THS	Kỹ thuật Địa vật lý				7520501	Kỹ thuật địa chất
17	Trương Thanh Tuấn	Nam		TS	Kỹ thuật Hóa học				7520301	Kỹ thuật hoá học
18	Lê Thanh Thanh	Nữ		TS	Hóa dầu				7520301	Kỹ thuật hoá học
19	Dương Tiến Trung	Nam		THS	Kỹ thuật dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí
20	Mai Thị Quỳnh Châu	Nữ		TS	Hóa Công nghệ				7520301	Kỹ thuật hoá học
21	Nguyễn Tô Hoài	Nam		TS	Hóa polyme				7520301	Kỹ thuật hoá học
22	Phạm Huy Giao	Nam	Phó giáo sư	TSKH	Kỹ thuật Địa chất (Địa Chất và Địa Vật Lý Ứng Dụng)				7520501	Kỹ thuật địa chất
23	Đình Quang	Nam		THS	Thạch học				7520501	Kỹ thuật địa



	Sang				- Khoáng vật					chất
24	Bùi Tử An	Nam		THS	Cơ học công trình				7520604	Kỹ thuật dầu khí
25	Phạm Bảo Ngọc	Nữ		TS	Kỹ thuật Dầu khí				7520501	Kỹ thuật địa chất
26	Đỗ Thị Thuỳ Linh	Nữ		TS	Địa chất học				7520501	Kỹ thuật địa chất
27	Lê Thị Mỹ Linh	Nữ		TS	Hóa Lý				7520301	Kỹ thuật hoá học
28	Lương Hải Linh	Nữ		THS	Dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí
29	Nguyễn Hữu Trường	Nam		THS	Khoan khai thác và công nghệ dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí
30	Vũ Thế Quang	Nam		THS	Kỹ thuật Dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí

31	Phan Minh Quốc Bình	Nam		TS	Loại - Hóa dầu				7520301	Kỹ thuật hoá học
32	Trần Thị Oanh	Nam		THS	Địa chất Dầu khí				7520501	Kỹ thuật địa chất
33	Doãn Ngọc San	Nam		TS	Địa chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
34	Hoàng Đình Tiến	Nam	Phó giáo sư	TSKH	Địa chất – địa hóa dầu khí				7520501	Kỹ thuật địa chất
35	Nguyễn Trung Chí	Nam		TS	Địa chất				7520501	Kỹ thuật địa chất
36	Hoàng Văn Quý	Nam	Phó giáo sư	TS	Địa vật lý giếng khoan				7520501	Kỹ thuật địa chất
37	Hồ Trọng Long	Nam		TS	Kỹ thuật tài nguyên trái đất				7520501	Kỹ thuật địa chất
38	Lê Phước Hảo	Nam	Phó giáo	TS	Khoa học trái đất				7520604	Kỹ thuật dầu khí

			sur							
39	Nguyễn Thị Minh Hiền	Nữ	Phó giáo sư	TS	Kỹ thuật Hóa học				7520301	Kỹ thuật hoá học
40	Phạm Châu Quỳnh	Nữ		THS	Công nghệ Hóa và Môi trường				7520301	Kỹ thuật hoá học
41	Dương Chí Trung	Nam		TS	Hóa dầu				7520301	Kỹ thuật hoá học
42	Nguyễn Văn Hùng	Nam		TS	Khoa học trái đất				7520604	Kỹ thuật dầu khí
43	Nguyễn Viết Khôi Nguyên	Nam		THS	Kỹ thuật Khoan Khai thác và Công nghệ Dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí
44	Nguyễn Thị	Nữ		TS	Công nghệ Micro và				7520301	Kỹ thuật hoá

	Phuong Nhung				Nano					học
45	Nguyễn Văn Kiệt	Nam		THS	Kỹ thuật hóa học				7520301	Kỹ thuật hoá học
46	Lê Thị Huyền	Nữ		TS	Quản lý và phát triển môi trường				7520604	Kỹ thuật dầu khí
47	Đàm Thị Thanh Hải	Nữ		TS	Hóa dầu				7520301	Kỹ thuật hoá học
48	Nguyễn Phan Anh	Nam		TS	Xây dựng và sửa chữa đường ống và bể chứa dầu khí				7520604	Kỹ thuật dầu khí

**Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu)
----	-----------	-----------	--------------------	----------	---------------------	-------------------------	----------	-----------	---	--

									đăng ký đào tạo)	tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Dương Minh Hằng	Nữ		THS	Ngôn ngữ	x			18	Trường CĐ Dầu khí
2	Nguyễn Văn Xoa	Nam		THS	Toán học	x			47	ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Phan Thế Hải	Nam		TS	Toán học	x			25	Trường Cao đẳng sư phạm Bà Rịa Vũng Tàu
4	Đinh Thanh Xuân	Nữ	Phó giáo sư	TS	Triết học	x			25	ĐH Bách khoa Tp.HCM
5	Nguyễn Văn Tiến	Nam		THS	Toán giải tích	x			11	ĐH Ngoại thương CS 2
6	Phạm Văn Hiên	Nam		TS	Toán cao cấp	x			20	Trường Đại học Sư

										phạm Kỹ thuật Tp Hồ Chí Minh
7	Trần Thị Lan Hương	Nữ	Phó giáo sư	TS	Kinh tế Chính trị hiện đại, KT học	x			34	ĐH Bách khoa Hà Nội
8	Đặng Phương Nguyên Vũ	Nam		TS	Kinh tế	x			06	Liên doanh Vietsovpetro
9	Phan Ngọc Hoàng	Nam		TS	Khoa học kỹ thuật	x			12	Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu
10	Nicole Waers	Nữ		ĐH	Nghiên cứu Quốc tế	x			4	TT Cleverlearn
11	Tate Jacob Christopher	Nam		ĐH	Marketing & Kinh tế Quốc tế	x			5	TT Cleverlearn

12	Trần Xuân Tùng	Nam		THS	Công tác xã hội	x			12	
13	Hoàng Thị Hạnh	Nữ		TS	Triết học	x			25	ĐH Bách khoa HN
14	Lê Ngọc Trân	Nam		TS	Cơ khí – Tự động hóa	x			22	ĐH Công nghiệp Tp.HCM
15	Nguyễn Hữu Chinh	Nam		TS	Kỹ thuật thăm dò mỏ khoáng sản có ích		8520604	Kỹ thuật dầu khí	32	Liên doanh Vietsovpetro
16	Lê Công Tánh	Nam		TS	Kỹ thuật Hóa học		7520301	Kỹ thuật hoá học	16	Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí
17	Trương Minh Hoàng	Nam		TS	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất	22	ĐH Khoa học Tự nhiên Tp.HCm

18	Hoàng Quốc Khánh	Nam		TS	Khoan Dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí	35	Liên doanh Vietsovpetro
19	Trần Đức Lân	Nam		TS	Địa chất		7520501	Kỹ thuật địa chất	34	Hội Dầu khí Việt Nam
20	Huỳnh Thanh Tùng	Nam		TS	Kỹ thuật		7520604	Kỹ thuật dầu khí	12	Công ty dịch vụ dầu khí WTKI
21	Dương Huỳnh Thanh Linh	Nam		ĐH	Máy và thiết bị trong công nghệ Hóa học		7520301	Kỹ thuật hoá học	10	Viện Công nghệ hóa học
22	Nguyễn Công Trình	Nam		TS	Hóa học		7520301	Kỹ thuật hoá học	10	Liên doanh Vietsov petro
23	Nguyễn Xuân Thịnh	Nam		THS	Kỹ sư Điện tử		7520604	Kỹ thuật dầu khí	21	Trường CĐ Dầu khí



24	Đỗ Quanh Khánh	Nam		TS	KT Năng lượng và Tài nguyên		7520501	Kỹ thuật địa chất	30	ĐH Bách khánh Tp.HCM
25	Trần Thanh Huy	Nam		THS	Công trình biển		7520604	Kỹ thuật dầu khí	16	Trường CD Dầu khí
26	Phạm Hoàng Việt	Nam		TS	Kỹ thuật Dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí	19	Liên doanh Vietsovpetro
27	Chung Nghiệp Huân	Nam		THS	Kỹ thuật		7520604	Kỹ thuật dầu khí	11	Liên doanh Vietsovpetro
28	Nguyễn Huỳnh Đông	Nam		TS	Kỹ thuật Hóa học		7520301	Kỹ thuật hoá học	18	Trường CD Dầu khí
29	Tạ Đăng Khoa	Nam		TS	Công nghệ Hóa học		7520301	Kỹ thuật hoá học	18	ĐH Bách khoa Tp.HCM

30	Nguyễn Văn Buôn	Nam		THS	Kỹ thuật Dầu khí		7520604	Kỹ thuật dầu khí	9	Trường CĐ Dầu khí
----	-----------------	-----	--	-----	------------------	--	---------	------------------	---	-------------------

**Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị**

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm Cơ ứng dụng	Máy thí nghiệm kéo nén, thí nghiệm xoắn, thí nghiệm va đập, máy quang phổ phát xạ hồ quang, máy phóng hình và đo đặc hình học mẫu nhỏ, ...	Khối Ngành chung
2	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật nhiệt & Cơ học chất lưu	Các bộ thí nghiệm truyền nhiệt qua cấu trúc ống và tấm, truyền nhiệt đối lưu, truyền nhiệt bức xạ, các bộ thí nghiệm nghiên cứu định luật Osborne-Reynolds, định luật Bernoulli, ...	Khối Ngành chung
3	Phòng thí nghiệm Phân tích tiên tiến	Kính hiển vi lực nguyên tử (AFM), hệ phân tích phổ Raman, thiết bị điện hóa, buồng môi trường, ...	Kỹ thuật Hóa học
4	Phòng thí nghiệm Điện – Điện tử	Động cơ AC, DC, máy phát điện AC, DC, máy biến áp và các bộ thí nghiệm về các	Kỹ thuật Dầu khí

		thiết bị bán dẫn, mạch khuếch đại dùng transistor, mạch logic số, mạch số cơ bản, ...	
5	Phòng thí nghiệm Hóa đại cương	Máy quang phổ UV-VIS, bộ tháp chưng cất, bộ sắc ký GC (cột sắc ký, đầu dò TCD) và các dụng cụ thí nghiệm phục vụ các bài thí nghiệm hóa đại cương	Khối Ngành chung
6	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương	Các bộ thí nghiệm vật lý như đo đặc các hằng số cơ bản của độ dài, xác định thể tích và trọng lượng của vật rắn, hiệu ứng tĩnh của các lực, ...	Khối Ngành chung
7	Phòng thí nghiệm Công nghệ mỏ	Máy đo góc tiếp xúc Data Physic, Poroperm, Viscometer	Kỹ thuật Dầu khí
8	Phòng thí nghiệm Công nghệ khoan	Hệ thống phân tích mẫu lõi Coreflooding, máy đo độ ổn định nhũ tương, máy đo độ đặc quánh xi măng, máy đo độ cứng xi măng, ...	Kỹ thuật Dầu khí
9	Phòng thí nghiệm Trưng bày thiết bị công nghệ khoan và thạch học	Các mẫu thạch học và các mô hình giàn khoan...	Kỹ thuật Dầu khí; Kỹ thuật Địa chất

10	Phòng Gia công và chuẩn bị mẫu	Máy phá mẫu vi sóng, máy đúc mẫu thành khuôn, máy nghiền mẫu đá, máy cắt thô và tinh mẫu thạch học, máy mài lát mỏng thô và tinh tự động, ...	Kỹ thuật Địa chất
11	Phòng thí nghiệm Khoáng - Thạch học	Kính hiển vi phân cực, bộ nhận dạng mẫu đá...	Kỹ thuật Địa chất
12	Phòng thí nghiệm Phân tích địa hóa	Máy huỳnh quang tia X (XRF), máy nhiễu xạ (XRD), kính hiển vi điện tử quét (SEM)	Kỹ thuật Địa chất
13	Phòng Xử lý Địa vật lý	Máy thăm dò từ, máy thăm dò trọng lực, ...	Kỹ thuật Địa chất
14	Phòng thí nghiệm Quá trình thiết bị & Công nghệ hóa học	Tháp hấp thụ CO <sub>2</sub> bằng DEA, tháp chưng cất ethanol – nước, thiết bị khuấy trộn mắc nối tiếp, bộ thí nghiệm tầng sôi, thiết bị phản ứng gia nhiệt vỏ áo, ...	Kỹ thuật Hóa học
15	Phòng thí nghiệm Lọc - Hóa dầu	Máy sắc ký khí khối phổ GC-MS, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), máy chưng cất áp suất khí quyển D86, thiết bị đo nhiệt lượng, thiết bị đo nhiệt độ chớp cháy cốc kín, cốc hở,	Kỹ thuật Hóa học

16	Phòng thí nghiệm Phân tích dầu mỡ	Máy phân tích nguyên tố, các thiết bị xác định độ nhớt của dầu, xác định hàm lượng lưu huỳnh trong dầu, xác định tỷ trọng dầu, xác định thành phần cất của các sản phẩm dầu mỡ, xác định điểm nhỏ giọt của mỡ, ...	Kỹ thuật Hóa học
17	Phòng thí nghiệm Hóa phân tích	Bộ lọc hút chân không, bộ dispenser chia dung dịch và các dụng cụ thí nghiệm phục vụ các bài thí nghiệm xác định nồng độ NaOH, Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> ...	Kỹ thuật Hóa học
18	Phòng thí nghiệm Hóa hữu cơ	Máy đo điểm chảy, thiết bị gia nhiệt, máy khuấy từ gia nhiệt, bộ lọc áp suất thấp và các dụng cụ thí nghiệm phục vụ các bài thí nghiệm tổng hợp ethyl acetate, nitrobenzene, ...	Kỹ thuật Hóa học
19	Phòng thí nghiệm Hóa lý	Các dụng cụ thí nghiệm phục vụ các bài thí nghiệm xác định nhiệt tạo thành CO <sub>2</sub> và CO, xác định entapi của hóa hơi chất lỏng, xác định hằng số cân bằng của phản ứng, ...	Kỹ thuật Hóa học
20	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến	Máy sắc ký khí GC, bộ thí nghiệm hấp thụ, bộ thí nghiệm sấy khí, bộ thí nghiệm steam	Kỹ thuật Hóa học

	khí	reforming	
21	Phòng thí nghiệm Nhiên liệu sinh học và năng lượng tái tạo	Bộ thí nghiệm làm khan cồn công nghiệp, bộ thí nghiệm tổng hợp biodiesel	Kỹ thuật Hóa học
22	Phòng thí nghiệm Công nghệ khai thác	Thực hành các bài thí nghiệm công nghệ khai thác	Kỹ thuật Dầu khí